

Số: 5092/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 29 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt tiểu dự án Hợp phần 3 “Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án “Quản lý thiên tai” (VN-Haz) do WB tài trợ

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 về việc quản lý sử dụng nguồn vốn hỗ trợ chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Hiệp định tín dụng số Cr.5139-VN ký ngày 13/9/2012 giữa Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Thế giới đối với dự án “Quản lý thiên tai” do Ngân hàng Thế giới tài trợ (WB5);

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT: Quyết định số 1370/QĐ-BNN-HTQT ngày 11/6/2012 về việc phê duyệt dự án đầu tư; Quyết định số 1071/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/5/2013 về việc giao nhiệm vụ quản lý và tổ chức thực hiện dự án; Quyết định số 395/QĐ-BNN-TCTL ngày 10/3/2014 về việc phê duyệt điều chỉnh cơ cấu tổng mức đầu tư; Quyết định số 2256/QĐ-BNN-TCTL ngày 03/10/2013 về việc phê duyệt nội dung thực hiện giai đoạn 1 và Kế hoạch đấu thầu phần công việc do Ban Quản lý Trung ương các dự án thủy lợi quản lý thực hiện; Quyết định số 2785/QĐ-BNN-TCTL ngày 15/7/2015 về việc phê duyệt nội dung và phân bổ kinh phí cho các tỉnh thực hiện, Hợp phần 3 “Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng”, Dự án Quản lý thiên tai (VN-Haz/WB5) do Ngân hàng Thế giới tài trợ;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: Quyết định số 4025/QĐ-UBND ngày 14/11/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch đấu thầu đợt 1; Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đợt 2; Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các công trình quy mô nhỏ phòng chống thiên tai Cụm I; Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các công trình quy mô nhỏ phòng chống thiên tai Cụm II - Hợp phần 3 “Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” thuộc Dự án Quản lý thiên tai (WB5) tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Văn bản số 6591/UBND-KTTC ngày 30/9/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc cam kết bố trí vốn đối ứng triển khai dự án Quản lý thiên tai do WB tài trợ;

Căn cứ các Văn bản của Ban Quản lý Trung ương các dự án thủy lợi (CPO): số 1667/CPO-WB5 ngày 01/11/2013 về việc Hướng dẫn các khoản chi tiêu Hợp phần 3; Văn bản số 1669/CPO-WB5 ngày 01/11/2013 về bộ máy triển khai thực hiện dự án WB5 các tỉnh; Văn bản số 439/CPO-WB5 ngày 21/3/2016 về việc triển khai thực hiện Hợp phần 3 dự án “Quản lý thiên tai” (WB5);

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 233/TTr-SNN&PTNT ngày 27/10/2016 về việc phê duyệt tiểu dự án Hợp phần 3 “Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” tỉnh Thanh Hóa thuộc Dự án “Quản lý thiên tai” (VN-Haz) do WB tài trợ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt tiểu dự án Hợp phần 3 “Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” tỉnh Thanh Hóa thuộc Dự án “Quản lý thiên tai” (VN-Haz) do WB tài trợ, với những nội dung như sau:

1. Tên tiểu dự án: Hợp phần 3 “Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” tỉnh Thanh Hóa thuộc Dự án “Quản lý thiên tai” vay vốn WB (WB5).

2. Địa điểm thực hiện: Tại các xã Xuân Vinh (huyện Thọ Xuân), Thiệu Thành (huyện Thiệu Hóa) và Yên Tâm, Yên Giang, Yên Thịnh, Định Tường, Định Bình, Định Hòa, Định Thành và Định Công (huyện Yên Định).

3. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và PTNT.

4. Đơn vị thực hiện: Ban Quản lý dự án thủy lợi Thanh Hóa.

5. Mục tiêu và nội dung thực hiện:

5.1 Mục tiêu: Góp phần thực hiện chiến lược Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng của Chính phủ theo Quyết định số 1002/QĐ-TTg nhằm giúp 10 xã dễ bị tổn thương đối với thiên tai trở nên an toàn hơn và ứng phó với thiên tai tốt hơn.

5.2 Nội dung: Tăng cường năng lực các bên liên quan cấp xã và các cơ quan lập kế hoạch và tham gia vào các biện pháp giảm thiểu rủi ro; Cung cấp hỗ trợ cho các biện pháp giảm thiểu rủi ro, bao gồm hỗ trợ cho việc thực hiện (i) các biện pháp công trình và (ii) các biện pháp nâng cao nhận thức cộng đồng, thiết bị và hội thảo. Cụ thể gồm các hoạt động chính sau:

(i). Huy động chuyên gia tư vấn cho Ban Quản lý tỉnh.

(ii). Mua sắm thiết bị văn phòng phục vụ hoạt động dự án cho các xã.

(iii). Mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động cứu hộ cứu nạn cho các xã.

(iv). Các hoạt động phi công trình.

(v). Xây lắp công trình quy mô nhỏ.

(vi). Cập nhật kế hoạch PCTT hàng năm.

(vii). Đào tạo, tập huấn cho nhóm HTKT xã, tuyên truyền viên về bộ chỉ số M&E, thực hiện đề án 1002 về giám sát đánh giá (nội dung này do CPO thực hiện).

(viii). Tập huấn thêm về kỹ năng quản lý rủi ro thiên tai (DRM) đến người dân (kỹ năng phòng, chống và ứng phó thiên tai, chằng chống nhà cửa, ...).

(ix). Hỗ trợ thêm các hoạt động truyền thông.

(x). Hỗ trợ thêm về diễn tập về CBDRM.

(xi). Hỗ trợ cho xã về cập nhật số liệu và vận hành hệ thống M&E.

(xii). Hỗ trợ cho tuyên truyền viên làm việc chuyên trách.

6. Tổng mức đầu tư: 41.125.944.000 đồng.

Trong đó: - Vốn WB: 36.693.990.000 đồng.

- Vốn đối ứng của tỉnh: 4.431.953.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

7. Nguồn vốn: Vốn vay Ngân hàng thế giới (WB) và vốn đối ứng tỉnh.

8. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

9. Thời gian thực hiện: Đến hết tháng 12/2018.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT (Chủ đầu tư) căn cứ các nội dung phê duyệt tại Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của pháp luật và của Nhà tài trợ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Phó Chánh VP Trần Huy Chân;
- Lưu: VT, KTTT.Phg.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *du*



Nguyễn Đức Quyền

Phụ lục: Tổng kinh phí Hợp phần 3 “Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” tỉnh Thanh Hóa
thuộc Dự án Quản lý thiên tai (VN-Haz/WB5) do WB tài trợ
(Kèm theo Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Nội dung chi phí	Diễn giải cách tính	Tổng vốn (USD)			Tỷ giá	Tổng vốn (VNĐ)		
			Vốn vay WB	Vốn đối ứng	Tổng cộng		Vốn vay WB	Vốn đối ứng	Tổng cộng
I	Chi phí đầu tư		1.618.692	-	1.618.692		35.342.187.800	-	35.342.187.800
1	Chuyên gia tư vấn cho Ban Quản lý dự án tỉnh	QĐ số 2256/QĐ-BNN-TCTL ngày 03/10/2013	28.800		28.800	21.036	605.836.800		605.836.800
2	Các hoạt động phi công trình (Các khóa đào tạo, tập huấn về: Tăng cường năng lực cán bộ xã và huyện, M&E, lập KHPCLB,...; diễn tập; các tài liệu đào tạo; giáo dục nâng cao nhận thức; hướng dẫn xây dựng nhà an toàn; tài liệu truyền thông; xác định các vấn đề ưu tiên,...)		240.000		240.000	21.036	5.048.640.000		5.048.640.000
3	Chi phí thực hiện các hoạt động giai đoạn 1 bổ sung	QĐ số 2785/QĐ-BNN-TCTL ngày 15/7/2015	302.000		302.000	21.673	6.545.246.000		6.545.246.000
4	Mua sắm thiết bị văn phòng phục vụ hoạt động dự án cho các xã	QĐ số 2256/QĐ-BNN-TCTL ngày 03/10/2013	60.000		60.000	21.036	1.262.160.000		1.262.160.000
5	Mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động cứu hộ cứu nạn cho các xã		90.000		90.000	21.036	1.893.240.000		1.893.240.000

STT	Nội dung chi phí	Diễn giải cách tính	Tổng vốn (USD)			Tỷ giá	Tổng vốn (VNĐ)		
			Vốn vay WB	Vốn đối ứng	Tổng cộng		Vốn vay WB	Vốn đối ứng	Tổng cộng
6	Chi phí xây lắp công trình quy mô nhỏ	Theo các QĐ phê duyệt BCKTKT số 436/QĐ-UBND và số 437/QĐ-UBND ngày 03/02/2016	897.892		897.892	22.260	19.987.065.000		19.987.065.000
II	Chi phí quản lý dự án		-	120.313	120.313		-	2.679.140.521	2.679.140.521
1	Chi quản lý dự án thực hiện các hoạt động phi công trình	QĐ số 627/QĐ-SNN&PTNT ngày 29/8/2016		97.650	97.650			2.174.667.000	2.174.667.000
2	Chi phí quản lý dự án các công trình xây lắp quy mô nhỏ	Theo các QĐ phê duyệt BCKTKT số 436/QĐ-UBND và số 437/QĐ-UBND ngày 03/02/2016		22.663	22.663			504.473.521	504.473.521
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		57.256	36.085	93.342		1.274.529.000	782.074.760	2.056.603.760
1	Chi phí khảo sát giai đoạn lập BCKTKT	QĐ số 565/QĐ-SNN&PTNT ngày 9/9/2015	28.440		28.440	22.260	633.075.000		633.075.000
2	Chi phí lập BCKTKT		28.816		28.816	22.260	641.454.000		641.454.000
3	Chi phí thẩm tra TKBVTC	Theo các QĐ		1.900	1.900			41.173.353	41.173.353

STT	Nội dung chi phí	Diễn giải cách tính	Tổng vốn (USD)			Tỷ giá	Tổng vốn (VNĐ)		
			Vốn vay WB	Vốn đối ứng	Tổng cộng		Vốn vay WB	Vốn đối ứng	Tổng cộng
4	Chi phí thẩm tra dự toán	phê duyệt BCKTKT số 436/QĐ-UBND		1.844	1.844			39.974.130	39.974.130
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá HSDT các gói xây lắp quy mô nhỏ	và số 437/QĐ-UBND ngày 03/02/2016		3.108	3.108			67.356.409	67.356.409
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá HSDT các gói: Chuyên gia tư vấn cá nhân; mua sắm TB VP phục vụ các xã; mua sắm TTB phục vụ hoạt động cứu hộ cứu nạn các xã.	0,2%*(CGTV+TBVP xã+TTBchcn)		383	383			8.310.800	8.310.800
7	Chi phí giám sát thi công XD công trình	Theo các QĐ phê duyệt BCKTKT số 436/QĐ-UBND và số 437/QĐ-UBND ngày 03/02/2016		24.236	24.236			525.260.068	525.260.068
8	Một số chi phí tư vấn khác (Giám sát khảo sát XD, thẩm tra giá vật tư TB, lập danh mục và dự toán,)	Tạm tính		4.614	4.614			100.000.000	100.000.000
IV	Chi khác		3.471	14.630	18.101		77.273.895	325.664.059	402.937.954
1	Lệ phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật	Theo các QĐ phê duyệt BCKTKT số 436/QĐ-UBND		196	96			4.370.000	4.370.000
2	Phí bảo vệ môi trường		778	-	778	22.260	17.312.700		17.312.700

STT	Nội dung chi phí	Diễn giải cách tính	Tổng vốn (USD)			Tỷ giá	Tổng vốn (VNĐ)		
			Vốn vay WB	Vốn đối ứng	Tổng cộng		Vốn vay WB	Vốn đối ứng	Tổng cộng
3	Bảo hiểm công trình	và số 437/QĐ-UBND ngày 03/02/2016	2.694	-	2.694	22.260	59.961.195		59.961.195
4	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán			1.330	1.330			29.610.000	29.610.000
5	Chi phí kiểm toán			4.830	4.830			107.514.000	107.514.000
6	Lệ phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả đấu thầu các gói xây lắp.	0,1%*XLctqmn		816	816			18.170.059	18.170.059
7	Lệ phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả đấu thầu các gói tư vấn và mua sắm trang thiết bị.	Theo Nghị định số 63/NĐ-CP		270	270			6.000.000	6.000.000
8	Chi phí kiểm tra của cơ quan quản lý Nhà nước (Tạm tính)	Theo các QĐ phê duyệt số 436/QĐ-UBND và số 437/QĐ-UBND		2.695	2.695			60.000.000	60.000.000
9	Một số chi phí tư vấn khác (đăng tải thông tin đấu thầu, dịch thuật...)	Tạm tính		4.492	4.492			100.000.000	100.000.000
V	Chi phí đền bù GPMB				-				
VI	Dự phòng	5%	40.581	11.100	51.681	22.260	903.333.060	233.505.412	1.136.838.472
	Tổng cộng:		1.720.000	182.128	1.902.129		37.597.324.000	4.020.385.000	41.617.709.000